

Bản án số: 467/2022/ HNGĐ-ST

Ngày: 01/8/2022

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Hồng Hoa
2. Ông Trần Đức Nhì

- Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Thư Nhân - Thư ký Toà án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Trương Thị My Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2022/TLST- HNGĐ ngày 11/01/2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2022/QĐST-HPT ngày 19/7/2022 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thái D; Sinh năm: 1988;

Thường trú: 20/30B đường NNT, Phường P, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bị đơn: Bà Trần Thục N; Sinh năm 1990;

Thường trú: 49/22 đường NTN, Phường B, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30/12/2021, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Nguyễn Thái D trình bày:

Ông và Bà Trần Thục N tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2013 tại Ủy ban nhân dân Phường 15, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi kết hôn hai vợ chồng ông sống tại 20/30B đường NNT, Phường P, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh cùng gia đình ông. Theo ông D trước khi kết hôn ông có biết bà N có sử dụng ma túy nhưng vì yêu và bà N hứa sẽ cai nghiện nên ông đã tin tưởng và cả hai tiến tới hôn nhân. Thời gian đầu sau khi kết hôn cả hai sống cũng hạnh phúc, chỉ có những mâu thuẫn nhỏ nhất giữa mẹ chồng, nàng dâu nhưng

do bà N cũng có đi làm nên sự tiếp xúc cũng không nhiều. Đến đầu năm 2021 thì không hiểu vì lý do gì mà bà N nghỉ việc và suốt ngày ở trong phòng, không ra ngoài, ông có hỏi thì vợ nói mệt nhưng sau đó thì ông phát hiện bà N có sử dụng ma túy và có hỏi lý do vì sao sử dụng ma túy nhưng bà N không nói gì cả, từ đó vợ chồng mâu thuẫn, cãi vã nhau rất nhiều. Đỉnh điểm đến tháng 3/2021 sau nhiều lần khuyên can bà N dừng sử dụng ma túy nữa nhưng không có kết quả nên ông đã đuổi bà N về nhà ba mẹ ruột của bà tại địa chỉ 49/22 đường NTN, Phường B, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh và vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Bản thân ông vì thương con còn nhỏ nên đã nhiều lần suy nghĩ sẽ tha thứ và cố gắng hòa giải, cho cả hai cơ hội để hàn gắn tình cảm nhưng bà N vẫn không thay đổi và vẫn sử dụng ma túy. Nay nhận thấy tình cảm không còn, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nữa nên ông mới nộp đơn xin ly hôn bà N.

Về con chung: có 01 (một) con là Nguyễn Ngọc Thảo M - sinh ngày 13/5/2014, hiện con đang sống cùng với ông nên ông đề nghị trực tiếp nuôi con, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn là Bà Trần Thục N trình bày tại Biên bản ghi lời khai và Biên bản ghi nhận ý kiến ngày 24/02/2022:

Bà và ông Nguyễn Thái D tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn như lời trình bày của ông D.

Trong quá trình chung sống bà và ông D không xảy ra mâu thuẫn gì quan trọng đến mức phải ly hôn. Trong thời gian dịch bùng phát bà về nhà mẹ ruột ở địa chỉ 49/22 đường NTN, Phường B, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống đến nay chứ vợ chồng không có cãi vã gì. Do những người hàng xóm nói là bà sử dụng ma túy nên vợ chồng mới căng thẳng với nhau, bà thừa nhận trong thời gian dịch do stress nên bà chỉ sử dụng ma túy 1,2 lần chứ không có nghiện. Bà N vì thương con còn nhỏ và vẫn còn tình cảm với chồng nên bà N không muốn ly hôn nên đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ và hứa là sẽ cải thiện bản thân, không sử dụng ma túy nữa.

Về con chung: có 01 (một) con là Nguyễn Ngọc Thảo M - sinh ngày 13/5/2014, hiện con đang sống cùng ông D. Nếu trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, bà N đề nghị trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông D cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn ông Nguyễn Thái D có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Trần Thục N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đều đảm bảo đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Xét thấy ông Nguyễn Thái D, bà Trần Thục N là vợ chồng nhưng không còn chung sống, quan tâm chia sẻ công việc gia đình, mâu thuẫn vợ chồng của ông D và bà N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Thái D đối với bà Trần Thục N.

Về con chung: do ông D có thu nhập ổn định nên giao con chung là Nguyễn Ngọc Thảo M - sinh ngày 13/5/2014 cho ông Nguyễn Thái D nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con do ông D không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Đương sự phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 63 do Ủy ban nhân dân Phường 15, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/3/2013 thì ông Nguyễn Thái D và Bà Trần Thục N có mối quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà N có nơi cư trú tại Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, ông D có đơn xin ly hôn nên Tòa án nhân dân Quận 6 thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 điều 51 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Ông Nguyễn Thái D có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Trần Thục N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông D và Bà N.

[2] Về hôn nhân:

Xét vợ chồng ông D, bà N sống hạnh phúc thời gian đầu sau đó thì mâu thuẫn phát sinh vợ chồng thường xuyên cãi vã, thậm chí là đã ly thân. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do bà N sử dụng ma túy, không chịu làm việc, không còn quan tâm chăm sóc cho gia đình mặc dù ông D đã nhiều lần khuyên can nhưng bà N vẫn tiếp tục sử dụng, bản thân bà N cũng thừa nhận mình có sử dụng ma túy do stress. Cả hai đã ly thân từ tháng 3/2021 cho đến nay cuộc sống của ai người đó tự lo, không ai còn quan tâm chăm sóc cho ai. Căn cứ điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau...”, “Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau...”, nhưng ở đây ông D và bà N không còn thương yêu, chăm sóc lẫn nhau để vun đắp cho cuộc sống gia đình điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng ông D, bà N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông D và đây cũng là đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát Quận 6 tham gia phiên tòa.

Xét yêu cầu của bà N không đồng ý ly hôn vì cho rằng thương con còn nhỏ và vẫn còn tình cảm với ông D, Hội đồng xét xử xét: Bà N có thừa nhận trong thời gian dịch, do stress nên bà N có sử dụng ma túy nhưng nay không còn sử dụng nữa. Mặc dù bà N mong muốn đoàn tụ, mong Tòa án hòa giải nhưng Bà N đã vắng mặt không có lý do các phiên hòa giải, xét xử để trình bày, đề đạt các ý kiến cũng như nguyện vọng của mình với Hội đồng xét xử. Như vậy, việc Bà N không đồng ý ly hôn nhưng bản thân bà N không có bất kỳ giải pháp nào để hàn gắn hạnh phúc gia đình nên việc bà N lấy lý do sợ ly hôn làm ảnh hưởng đến các con và còn thương ông D là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Ông D và bà N có con chung là Nguyễn Ngọc Thảo M - sinh ngày 13/5/2014.

Xét việc vào tháng 3/2021 sau khi Bà N bỏ về nhà cha mẹ ở địa chỉ 49/22 NTN, Phường B, Quận F thì con ở cùng ông D tại địa chỉ 20/30B NNT, Phường P, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh và ông D là người trực tiếp chăm sóc, đưa đón con đi học hàng ngày. Hơn nữa ông D hiện đang mở tiệm sửa xe với thu nhập mỗi tháng là 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nên ông đảm bảo kinh tế lo được cho bản thân và có thể nuôi con tốt. Mặc dù ông D làm nghề tự do, không có chứng cứ chứng minh thu nhập để nộp cho Tòa án nhưng xét việc ông thuê nhà 302D BBĐ, Phường P, Quận H giá là 10.000.000đồng/tháng để mở tiệm sửa xe, cho thấy ông D có công việc, thu nhập ổn định để nuôi con. Bà N tuy muốn nuôi con nhưng không chứng minh được thu nhập và điều kiện sống để nuôi con tốt hơn ông D, hơn nữa bà N cũng đã thừa nhận bản thân từng do căng thẳng mà sử dụng ma túy.

Xét vì lợi ích về mọi mặt của trẻ, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận giao trẻ Nguyễn Ngọc Thảo M - sinh ngày 13/5/2014 cho ông Nguyễn Thái D nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên.

Việc cấp dưỡng nuôi con do ông D không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông D và bà N xác định không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Ông D và bà N xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Ông D phải chịu án phí theo quy định tại điểm a, khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016).

[7] Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Thái D và Bà Trần Thục N được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Điều 19, 51, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn ông Nguyễn Thái D

Ông Nguyễn Thái D được ly hôn với Bà Trần Thục N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 63 (Ngày, tháng, năm đăng ký: 22/3/2013) do Ủy ban nhân dân Phường 15, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn Thái D và bà Trần Thục N không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao con tên Nguyễn Ngọc Thảo M - sinh ngày 13/5/2014 cho ông Nguyễn Thái D nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên.

Việc cấp dưỡng nuôi con do ông Nguyễn Thái D không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Bà Trần Thục N có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc hạn chế quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thái D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông D đã nộp theo biên lai thu số 0011770 ngày 11/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Thái D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Ông Nguyễn Thái D và bà Trần Thục N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Quận 6;
- Chi cục THADS Quận 6;
- UBND Phường 15, Quận 8, TPHCM;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Bình